

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/6/2022

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Tel: (84-4) 35 142 417

Fax: (84-4) 38 560 629

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022

đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.296.811.423.851	2.392.895.511.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.828.566.564	234.298.433.231
1 Tiền	111		114.872.760.274	194.137.967.842
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.955.806.290	40.160.465.389
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.826.794.269	23.476.794.269
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.699.107.130	23.349.107.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.615.381.287	1.270.801.973.714
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	928.426.003.603	1.056.900.192.645
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	169.672.708.704	174.346.158.014
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	223.359.814.299	198.066.119.288
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(174.993.405.423)	(173.660.756.337)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.150.260.104	15.150.260.104
IV. Hàng tồn kho	140	10	976.499.626.165	843.530.565.954
1 Hàng tồn kho	141		983.080.897.091	843.653.716.542
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.581.270.926)	(123.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.041.055.566	20.787.744.084
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.572.836.513	2.654.582.390
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.651.153.946	16.432.086.753
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	1.817.065.107	1.701.074.941
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.631.405.411.505	2.741.943.654.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.898.229.350	7.531.451.039
6 Phải thu dài hạn khác	216	8	7.898.229.350	7.531.451.039
II. Tài sản cố định	220		2.275.039.938.470	2.384.961.081.290
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.259.657.894.925	2.369.144.249.746
- Nguyên giá	222		4.593.196.756.435	4.591.186.041.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.333.538.861.510)	(2.222.041.791.417)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.806.666.672	6.141.666.670
- Nguyên giá	225		6.700.000.000	6.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(893.333.328)	(558.333.330)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	9.575.376.873	9.675.164.874
- Nguyên giá	228		15.065.058.443	15.065.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.489.681.570)	(5.389.893.569)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.291.678.892	29.089.834.677
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	31.291.678.892	29.089.834.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	186.241.030.145	186.241.030.145
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.269.382.250	152.269.382.250
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.074.340.780)	(6.074.340.780)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		129.934.534.648	133.120.257.759
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	129.934.534.648	133.120.257.759
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.928.216.835.356	5.134.839.166.162

10/07/2022 NG/VA/CO/107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.841.797.771.213	5.940.162.341.571
I. Nợ ngắn hạn	310		2.388.484.002.810	2.471.996.872.929
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	918.266.465.006	1.029.877.810.287
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	231.213.543.250	190.381.209.455
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	151.655.769.432	165.981.585.944
4 Phải trả người lao động	314		34.933.444.814	83.153.982.076
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	105.773.318.564	129.962.095.285
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.755.528.308	1.196.752.328
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	206.898.823.649	172.356.937.295
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	669.632.959.911	632.719.741.043
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	30.056.508.601	35.301.445.862
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.297.641.275	31.065.313.354
II. Nợ dài hạn	330		3.453.313.768.403	3.468.165.468.642
1 Phải trả dài hạn người bán	331	17	31.774.040.425	31.774.040.425
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.765.853.091	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	21	51.321.521.623	51.887.257.537
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.348.197.552.974	3.373.896.839.621
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.804.540.261	1.685.493.563
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.450.260.029	8.921.837.496
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(913.580.935.857)	(805.323.175.409)
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	(913.580.935.857)	(805.323.175.409)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(584.939.574)	(533.681.068)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		66.204.388.628	63.647.657.421
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421		(1.751.107.718.297)	(1.660.071.574.294)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		(1.666.974.449.703)	(1.590.856.466.024)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(84.133.268.594)	(69.215.108.270)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		221.907.333.386	241.634.422.532
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.928.216.835.356	5.134.839.166.162

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

11/11/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	722.354.802.741	1.106.321.335.031	1.345.664.750.795	2.040.111.354.209
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.875.153.150	6.357.705.095	8.696.472.113	9.999.412.004
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		718.479.649.591	1.099.963.629.936	1.336.968.278.682	2.030.111.942.205
4	Giá vốn hàng bán	11	26	689.864.563.847	1.026.024.894.890	1.283.404.533.731	1.902.176.710.075
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.615.085.744	73.938.735.046	53.563.744.951	127.935.232.130
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	46.660.647.638	1.279.235.344	47.223.304.897	2.350.136.965
7	Chi phí tài chính	22	28	47.670.410.305	44.725.118.259	89.266.105.732	89.103.394.278
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.480.198.705	44.342.263.528	92.190.406.360	87.992.380.042
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	29	5.306.388.820	9.179.762.073	10.739.085.332	17.698.223.261
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.303.627.483	64.451.188.342	78.148.057.250	102.072.173.606
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(25.004.693.226)	(43.138.098.284)	(77.366.198.466)	(78.588.422.050)
12	Thu nhập khác	31	30	10.970.851.351	5.349.306.508	12.348.945.464	9.263.574.292
13	Chi phí khác	32	31	3.215.856.210	6.401.741.906	3.899.865.867	7.606.154.853
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.754.995.141	(1.052.435.398)	8.449.079.597	1.657.419.439
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(17.249.698.085)	(44.190.533.682)	(68.917.118.869)	(76.931.002.611)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.183.658.739	3.398.131.908	4.884.696.175	6.945.356.983
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		119.046.698	1.583.057.236	119.046.698	1.583.057.236
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19.552.403.522)	(49.171.722.826)	(73.920.861.742)	(85.459.416.830)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(24.755.640.375)	(54.909.003.463)	(84.133.268.594)	(97.908.874.631)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.203.236.853	5.737.280.637	10.212.406.852	12.449.457.801
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(355)	(894)	(1.344)	(1.554)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

* Trong đó:

- Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2022 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 78.350.925 đồng; Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 8.428.734.777 đồng.
- Lỗ quý II/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 19.474.052.597 đồng; Lỗ 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 82.349.596.519 đồng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(68.917.118.869)	(76.931.002.612)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	114.286.438.046	116.589.221.774
- Các khoản dự phòng	03	1.251.552.370	11.361.434.408
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.199.103.408)	(653.628.572)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(819.878.274)	(46.395.481)
- Chi phí lãi vay	06	85.963.659.079	88.213.604.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	85.565.548.944	138.533.233.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.176.271.899	169.140.061.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.209.921.454)	(91.824.438.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	538.455.842	(183.897.393.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.626.248.534	6.051.145.914
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.483.384.950)	(32.950.197.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.791.508.982)	(17.332.649.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	211.846.069	418.437.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.414.874.729)	(11.978.941.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(128.781.318.827)	(23.840.742.453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.196.116.008)	(37.783.366.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	479.619.475	796.928.755
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.300.000.000)	(28.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.460.000.000	41.367.746.415
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.782.653.055	24.325.991.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.226.156.522	407.300.130
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	747.143.741.090	785.289.920.743
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(724.677.252.946)	(758.673.648.292)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.200.000.000)	(6.500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.129.934.000)	(3.050.835.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.136.554.144	17.065.436.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(108.418.608.161)	(6.368.005.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.298.433.231	259.386.335.399
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(51.258.506)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	125.828.566.564	253.018.330.027

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường trực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.036.313.939	5.108.200.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.836.446.335	189.029.767.743
Các khoản tương đương tiền (i)	10.955.806.290	40.160.465.389
Cộng	125.828.566.564	234.298.433.231

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022			
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	584.000.000	(456.312.861)	127.687.139	127.687.139
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	(456.312.861)	19.687.139	19.687.139
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.699.107.130	-	11.699.107.130	23.349.107.130
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.699.107.130	-	11.699.107.130	23.349.107.130

Ghi chú:

(i) Tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	121.909.296.587	100.696.885.876
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	<i>14.288.400.000</i>	<i>259.000.500</i>
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Trung</i>	<i>35.669.106.684</i>	<i>12.923.940.828</i>
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc</i>	<i>75.247.759</i>	<i>23.100.398.127</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>44.685.486.944</i>	<i>37.222.491.221</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	116.186.044.865	140.979.824.692
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	111.504.569.895	181.001.062.198
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	63.184.917.661	54.001.270.889
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	24.404.815.763	34.124.842.036
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	103.376.630.547	74.396.025.949
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	9.976.560.093	9.327.354.107
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	3.386.777.414	2.434.603.988
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	319.795.737.329	339.848.846.517
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	721.666.698	856.906.698
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	24.949.032.274	74.311.271.621
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	263.456.000	263.456.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	28.766.498.477	44.657.842.074
Cộng	<u>928.426.003.603</u>	<u>1.056.900.192.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	44.458.837.571	39.804.683.640
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng</i>	<i>8.485.617.811</i>	<i>8.485.617.811</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	<i>4.102.173.574</i>	<i>4.102.173.574</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon</i>	<i>4.712.579.331</i>	<i>4.712.579.331</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh</i>	<i>3.022.433.220</i>	<i>3.022.433.220</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại LEPRO</i>	<i>2.250.182.909</i>	<i>2.250.182.909</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>21.885.850.726</i>	<i>17.231.696.795</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	33.767.646.295	31.760.177.599
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	6.473.677.658	3.319.834.345
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	28.191.546.038	40.648.716.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	17.722.235.375	8.003.876.252
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	453.057.723	8.400.787.950
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	1.132.359.009	1.132.359.009
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	1.760.312.973	1.760.302.973
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	5.844.451.432	3.234.505.223
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	971.000.018	971.000.018
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	12.336.086.099	20.013.537.722
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	673.300.000	673.300.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	15.888.198.513	14.623.077.046
Cộng	<u>169.672.708.704</u>	<u>174.346.158.014</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>223.359.814.299</u>	<u>198.066.119.288</u>
Ký cược, ký quỹ	3.961.231.139	4.924.714.136
Phải thu tạm ứng của nhân viên (i)	71.343.903.409	83.374.175.784
Chi phí đầu tư tạm tăng	20.754.467.827	20.754.467.827
Các khoản phải thu khác	127.300.211.924	89.012.761.541
b) Dài hạn	<u>7.898.229.350</u>	<u>7.531.451.039</u>
Ký cược, ký quỹ	7.741.061.723	7.374.283.412
Phải thu khác	157.167.627	157.167.627

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	69.268.120.013	64.875.311.108	69.274.480.813	64.881.671.908
Trong đó:				
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Công ty Hoàng Sơn</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>33.177.797.640</i>	<i>28.784.988.735</i>	<i>24.273.629.639</i>	<i>24.273.629.639</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	5.371.381.099	3.164.328.062	5.371.381.099	3.587.507.660
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	32.487.872.515	20.523.794.179	38.672.974.439	18.761.604.695
Công ty CP Xây lắp và SX công nghiệp	17.145.772.968	17.145.772.968	17.145.772.968	17.145.772.968
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	63.497.527.373	61.845.646.370	63.497.527.373	61.845.646.370
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	4.913.760.302	4.913.760.302	4.913.760.302	4.913.760.302
Công ty TNHH MTV CK Hóa chất Hà Bắc	24.508.000	24.508.000	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	2.227.209.329	2.227.209.329	2.227.209.329	2.227.209.329
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	129.172.255	129.172.255	129.172.255	129.172.255
Cộng	195.209.226.704	174.993.405.423	201.400.689.428	173.660.756.337

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	250.371.280.013	944.702.299	184.824.145.866	76.560.000
Công cụ, dụng cụ	6.700.155.803	-	4.940.054.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	515.625.987.398	5.589.978.039	472.265.256.966	-
Thành phẩm	129.970.205.517	46.590.588	115.303.007.795	46.590.588
Hàng hóa	8.507.334.392	-	8.771.349.460	-
Hàng gửi bán	71.905.933.968	-	57.549.901.795	-
Cộng	983.080.897.091	6.581.270.926	843.653.716.542	123.150.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>2.572.836.513</u>	<u>2.654.582.390</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	476.730.242	1.389.761.258
Chi phí sửa chữa	201.767.683	195.687.297
Các khoản khác	1.894.338.588	1.069.133.835
b) Dài hạn	<u>129.934.534.648</u>	<u>133.120.257.759</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.600.804.071	12.806.842.895
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	99.524.629.059	99.619.086.246
Chi phí cấp quyền khai thác	13.926.038.173	12.566.021.033
Chi phí sửa chữa	2.168.687.434	4.755.405.139
Các khoản khác	3.714.375.911	3.372.902.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2022	1.304.191.801.288	3.105.566.708.386	158.746.850.319	4.857.028.693	17.823.652.477	4.591.186.041.163
Mua trong năm	-	2.431.833.150	-	4.744.000.000	271.910.405	7.447.743.555
Đầu tư XDCB hoàn thành	763.287.581	-	-	-	-	763.287.581
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(688.621.241)	(5.382.621.896)	(70.272.727)	-	(6.141.515.864)
Giảm khác	-	(58.800.000)	-	-	-	(58.800.000)
Số dư ngày 30/6/2022	1.304.955.088.869	3.107.251.120.295	153.364.228.423	9.530.755.966	18.095.562.882	4.593.196.756.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2022	602.845.401.013	1.459.358.244.817	139.316.004.418	4.274.700.600	16.247.440.569	2.222.041.791.417
Khấu hao trong kỳ	29.065.738.789	83.522.881.623	3.350.103.801	874.942.871	651.689.916	117.465.357.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.592.284)	(5.382.621.896)	(70.272.727)	-	(5.909.486.907)
Giảm khác	-	(58.800.000)	-	-	-	(58.800.000)
Số dư ngày 30/6/2022	631.911.139.802	1.542.365.734.156	137.283.486.323	5.079.370.744	16.899.130.485	2.333.538.861.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	701.346.400.275	1.646.208.463.569	19.430.845.901	582.328.093	1.576.211.908	2.369.144.249.746
Tại ngày 30/6/2022	673.043.949.067	1.564.885.386.139	16.080.742.100	4.451.385.222	1.196.432.397	2.259.657.894.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
Số dư ngày 30/6/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2022	558.333.330	558.333.330
Khấu hao trong năm	334.999.998	334.999.998
Số dư ngày 30/6/2022	893.333.328	893.333.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2022	6.141.666.670	6.141.666.670
Số dư ngày 30/6/2022	5.806.666.672	5.806.666.672

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2022	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2022	1.679.299.815	116.947.269	1.901.988.399	1.691.658.086	5.389.893.569
Khấu hao trong năm	11.735.451	-	25.132.780	62.919.770	99.788.001
Số dư ngày 30/6/2022	1.691.035.266	116.947.269	1.927.121.179	1.754.577.856	5.489.681.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2022	52.364.492	-	9.487.667.657	135.132.725	9.675.164.874
Số dư ngày 30/6/2022	40.629.041	-	9.462.534.877	72.212.955	9.575.376.873

15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.291.678.892	29.089.834.677
XD nhà điều hành XN Xây lắp và Thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Các công trình khác	8.212.798.556	6.010.954.341

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	70.263.592.152	58.651.645.505	-	70.263.592.152	58.651.645.505	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.979.925.871	(*)	6.208.620.000	9.979.925.871	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	14.413.863.849	(*)	14.300.768.318	14.413.863.849	(*)
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	(*)	742.806.389	741.719.360	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	24.010.131.008	3.537.100.619	(*)	24.010.131.008	3.537.100.619	(*)
Công ty CP Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	15.231.060.012	(*)	13.208.342.264	15.231.060.012	(*)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối	93.960.060.576	93.617.736.745	-	93.960.060.576	93.617.736.745	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và PT Phước Long	76.700.000.000	79.660.451.184	(*)	76.700.000.000	79.660.451.184	(*)
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)
Tổng:	164.223.652.728	152.269.382.250		164.223.652.728	152.269.382.250	

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ác thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
<i>Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cốt điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ô
Công ty Cổ phần Thị công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xép
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì Sóng Công	Tỉnh Thái Nguyên	38,80%	56,97%	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	TP. Nha Trang	13,18%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây lắp công trình điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà NộiMÃ SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000
Công ty CP Lắp máy và XD điện Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	-	-	(*)	8.861.055.899
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(632.204.858)	(*)	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	487.880.000
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP	8.861.055.899	-	(*)	-
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000
Tổng:	40.045.988.675	(6.074.340.780)	-	40.045.988.675
Ghi chú:				(6.074.340.780)

(*) Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	918.266.465.006	918.266.465.006	1.029.877.810.287	1.029.768.745.085
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	58.041.388.177	58.041.388.177	85.686.465.078	85.686.465.078
Trong đó:				
<i>Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA</i>	-	-	15.139.814.272	15.139.814.272
<i>Công ty CP xây lắp và sản xuất công nghiệp</i>	1.092.597.880	1.092.597.880	2.410.907.128	2.410.907.128
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp</i>	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
<i>Công ty TNHH NNB Việt Nam</i>	1.375.088.245	1.375.088.245	13.624.255.755	13.624.255.755
<i>Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức</i>	6.640.987.300	6.640.987.300	7.640.987.300	7.640.987.300
<i>Đối tượng khác</i>	41.885.059.752	41.885.059.752	39.713.780.421	39.713.780.421
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	124.450.947.366	124.450.947.366	139.691.246.661	139.691.246.661
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	132.508.682.138	132.508.682.138	186.911.337.532	186.911.337.532
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	119.185.299.843	119.185.299.843	121.256.325.728	121.256.325.728
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	28.581.672.304	28.581.672.304	23.458.213.820	23.458.213.820
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	30.946.745.122	30.946.745.122	30.328.569.800	30.328.569.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	7.003.218.450	7.003.218.450	7.089.618.450	7.089.618.450
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	8.501.331.571	8.501.331.571	10.212.115.907	10.212.115.907
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	190.187.262.798	190.187.262.798	223.752.051.071	223.752.051.071
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại	78.200.000	78.200.000	191.245.411	191.245.411
Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAIN	206.126.985	206.126.985	206.126.985	206.126.985
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	165.307.252.775	165.307.252.775	137.538.903.823	137.538.903.823
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon	888.698.487	888.698.487	888.698.487	888.698.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	52.379.638.990	52.379.638.990	62.666.891.534	62.666.891.534
b) Phải trả người bán dài hạn	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425	33.133.626.525
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425	33.133.626.525

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	22.819.047.303	19.527.431.972
Trong đó:		
<i>Tổng công ty Tín Nghĩa</i>	-	17.690.000.000
<i>Công ty TNHH O.N Vina</i>	8.796.155.058	58.655.058
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	10.000.000.000	
<i>Các đối tượng khác</i>	4.022.892.245	1.778.776.914
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	42.298.147.247	40.865.317.725
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	31.702.616.033	820.275.106
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	32.892.457.533	48.335.666.882
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	5.119.911.325	6.921.550.370
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	8.758.815.900	8.353.854.246
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	1.339.833.443	630.079.132
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	51.376.638.762	48.449.198.032
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	17.431.703.865	10.022.694.274
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	17.474.371.839	6.455.141.716
Cộng	<u>231.213.543.250</u>	<u>190.381.209.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
a. Số phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.573.409	3.573.409	20.749.051	20.749.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	148.174.367	288.511.740	385.517.372	245.179.999
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.650.480	4.650.480	6.459.372	3.459.372
Tổng	1.701.074.941	296.735.629	412.725.795	1.817.065.107

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
b. Số phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.840.280.520	9.553.101.632	23.460.257.898	55.933.124.254
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	961.049.482	961.049.482	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	78.246.000	78.246.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.346.175.947	4.914.408.175	13.048.635.373	4.211.948.749
Thuế thu nhập cá nhân	1.927.879.318	2.214.262.705	3.132.334.985	1.009.807.038
Thuế tài nguyên	4.088.129.943	3.923.073.602	2.621.543.011	5.389.660.534
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.042.874.177	7.118.286.696	4.354.605.212	22.806.555.661
Thuế nộp tại nước ngoài	891.133.203	(9.048.188)	-	882.085.015
Thuế bảo vệ môi trường	24.215.643.163	235.774.897	50.000.000	24.401.418.060
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.629.469.673	5.131.062.087	739.361.639	37.021.170.121
Tổng	165.981.585.944	34.120.217.088	48.446.033.600	151.655.769.432

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.250.562.762	5.329.108.222
Phải trả về lãi chậm nộp	15.530.483.312	20.594.468.201
Chi phí cải tạo môi trường	5.341.295.507	4.974.517.196
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	78.300.012.966	90.498.249.194
Chi phí phải trả khác	2.350.964.017	8.565.752.472
Cộng	105.773.318.564	129.962.095.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	206.898.823.649	172.356.937.295
Kinh phí công đoàn	4.123.036.395	3.372.519.023
BHXH, BHYT, BHTN	8.666.105.822	8.482.918.360
Nhận ký quỹ, ký cược	1.416.225.986	1.284.329.986
Các khoản phải trả khác	192.693.455.446	159.217.169.926
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.822.346.755</i>	<i>8.582.288.634</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)</i>	<i>13.401.220.000</i>	<i>13.401.220.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>12.170.682.560</i>	<i>12.170.682.560</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.740.222.455</i>	<i>13.740.222.455</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV TCT</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>118.276.719.128</i>	<i>79.040.491.729</i>
b) Dài hạn	51.321.521.623	51.887.257.537
Nhận ký quỹ, ký cược	1.494.536.956	1.583.923.869
Giá trị quyền sử dụng đất	49.779.124.667	49.779.124.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	47.860.000	524.209.001

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả về quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được cấp quyền sử dụng đất, nên khoản này đang được ghi nhận chi phí trả trước tương ứng khoản phải trả phải nộp khác với giá trị là 13.401.220.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn	Số phát sinh trong kỳ				Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	01/01/2022				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	398.892.741.415	398.892.741.415	450.397.228.432	434.846.792.483	383.342.305.466	383.342.305.466
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	79.818.032.140	79.818.032.140	122.927.991.644	118.981.757.250	75.871.797.746	75.871.797.746
Ngân hàng TMCP Quân đội	25.724.982.508	25.724.982.508	23.765.003.148	29.726.240.178	31.686.219.538	31.686.219.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.299.759.227	88.299.759.227	70.793.327.318	60.098.145.803	77.604.577.712	77.604.577.712
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM	4.292.000.000	4.292.000.000	8.921.518.490	4.629.518.490	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.320.866.768	2.320.866.768	2.320.866.768	4.448.808.403	4.448.808.403	4.448.808.403
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	29.075.416.973	29.075.416.973	33.848.519.164	34.851.570.327	30.078.468.136	30.078.468.136
Ngân hàng TMCP An Bình	3.416.013.238	3.416.013.238	3.416.013.238	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	34.494.731.242	34.494.731.242	7.500.000.000	120.000.000	27.114.731.242	27.114.731.242
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.074.416.400	1.074.416.400	-	1.074.416.400	2.148.832.800	2.148.832.800
Tổng	669.632.959.911	669.632.959.911	726.090.468.202	689.177.249.334	632.719.741.043	632.719.741.043

112X-4100 5/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay dài hạn	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	208.991.588.494	208.991.588.494	9.352.144.543	39.215.750.793	238.855.194.744	238.855.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.149.461.689.284	1.149.461.689.284	26.216.435.797	3.200.000.000	1.126.445.253.487	1.126.445.253.487
Bộ Tài chính	1.873.984.152.286	1.873.984.152.286	41.902.878.813	63.401.596.667	1.895.482.870.140	1.895.482.870.140
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.406.838.342	34.406.838.342	3.586.440.662	1.414.839.002	32.235.236.682	32.235.236.682
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	2.015.311.368	2.015.311.368	-	-	2.015.311.368	2.015.311.368
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương	1.862.973.200	1.862.973.200			1.862.973.200	1.862.973.200
Vay tổ chức, cá nhân khác	77.475.000.000	77.475.000.000	550.000.000	75.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Tổng	3.348.197.552.974	3.348.197.552.974	81.607.899.815	107.307.186.462	3.373.896.839.621	3.373.896.839.621

Ghi chú:

- Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- Các khoản vay dài hạn là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn. Tại ngày 30/6/2022, Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện thanh toán số gốc tiền vay và lãi vay quá hạn với khoản vay ưu đãi của Bộ Tài chính và khoản vay với Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.
- Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 (công ty con) từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107,9 tỷ đồng. Hiện số dư vay là 76,7 tỷ đồng do Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Phước Long đã giảm vốn điều lệ từ 415 tỷ đồng xuống còn 295 tỷ đồng (Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 giữ 26% vốn điều lệ). Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay (hoặc chi định) để chuyển nhượng cổ phần của

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thanh Công,
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bên vay tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được căn trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.056.508.601	35.301.445.862
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	24.799.281.525	24.700.745.862
Chi phí sửa chữa MMTB theo kế hoạch	5.257.227.076	7.300.700.000
Chi phí khác	-	3.300.000.000
b) Dài hạn	7.450.260.029	8.921.837.496
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	7.450.260.029	8.921.837.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(69.215.108.271)	18.545.162.163	(50.669.946.108)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.205.797.604	(6.205.797.604)	(5.962.432.992)	(5.962.432.992)		
Chi cổ tức	-	-	-	-	(20.040.057.640)	(20.040.057.640)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.974.960.000)	-	(8.974.960.000)		
Tặng/(giảm) khác	-	(945.394.057)	-	(2.296.633.411)	3.957.813.724	715.786.256		
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(84.133.268.594)	10.212.406.852	(73.920.861.742)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.556.731.207	(2.556.731.207)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.619.420.000)	(3.500.580.000)	(7.120.000.000)		
Chi cổ tức	-	-	-	-	(26.438.915.998)	(26.438.915.998)		
Tặng/(giảm) khác	-	(51.258.506)	-	(726.724.202)	-	(777.982.708)		
Tại ngày 30/6/2022	550.000.000.000	(584.939.574)	66.204.388.628	(1.751.107.718.297)	221.907.333.386	(913.580.935.857)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 19/8/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Bộ Công thương	455.125.000.000	82,75%	455.125.000.000	82,75%
Các đối tượng khác	94.875.000.000	17,25%	94.875.000.000	17,25%
Cộng	550.000.000.000	100%	550.000.000.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	550.000.000.000	550.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và	270.495.094.826	343.471.173.250
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	374.034.313.513	611.849.255.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	77.825.394.402	151.000.905.969
Cộng	722.354.802.741	1.106.321.335.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.875.153.150	6.357.705.095
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.875.153.150	6.357.705.095
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	718.479.649.591	1.099.963.629.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	257.193.190.363	331.349.127.903
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	369.267.433.734	547.139.736.623
Giá vốn hoạt động dịch vụ và khác	63.403.939.750	147.536.030.364
Cộng	<u>689.864.563.847</u>	<u>1.026.024.894.890</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.389.715	1.027.035.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.700.000	195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.249.532.823	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.212.897
Chiết khấu thanh toán	50.025.100	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	54.986.970
Cộng	<u>46.660.647.638</u>	<u>1.279.235.344</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.480.198.705	44.342.263.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.120.400	
Chiết khấu thanh toán	130.091.200	94.407.100
Chi phí tài chính khác	-	288.447.631
Cộng	<u>47.670.410.305</u>	<u>44.725.118.259</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>Quý II năm 2022</u>	<u>Quý II năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.760.021.925	32.069.652.805
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.002.584	591.560.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.128.775.234	2.140.616.436
Thuế, phí và lệ phí	1.643.173.416	3.500.763.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.886.558.690	4.179.749.997
Chi phí dự phòng	2.739.413.150	12.605.583.051
Hoàn nhập dự phòng	(1.570.854.767)	(849.904.189)
Các khoản chi phí QLDN khác	9.345.537.251	10.213.166.155
Cộng	<u>47.303.627.483</u>	<u>64.451.188.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.074.773.702	4.442.074.740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.136.888.157	855.509.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.071.668	108.554.790
Thuế, phí và lệ phí	-	2.278.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.323.279	557.162.908
Trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa	(2.153.126.146)	3.259.509.234
Chi phí dự phòng bảo hành hàng hóa	1.291.762.784	(2.083.272.263)
Các khoản chi phí bán hàng khác	501.695.376	2.037.944.991
Cộng	5.306.388.820	9.179.762.073

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ, Công cụ dụng cụ, Vật tư	2.822.515.928	386.117.499
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	1.613.572.731	2.300.125.248
Hoàn nhập trích trước chi phí, bảo hành công trình	1.402.957.467	
Thu hồi công nợ, tiền bồi thường	1.726.972.455	
Miễn giảm tiền chậm nộp thuế	2.894.616.756	
Thu nhập khác	510.216.014	2.663.063.761
Cộng	10.970.851.351	5.349.306.508

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Trích trước chi phí	868.142.299	
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ	105.184.818	16.200.000
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	102.977.008	970.109.802
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH (phạt vi phạm hành chính)	1.700.847.838	4.681.087.178
Chi phí khác	438.704.247	734.344.926
Cộng	3.215.856.210	6.401.741.906

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc